Biểu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
Chương: 022

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
A	**Quyết toán thu**	-	-
I	**Tổng số thu**	**15.966.870.690**	**15.966.870.690**
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14.172.760.656	14.172.760.656
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	1.459.400.000	1.459.400.000
3	Thu khác	334.710.034	334.710.034
II	**Số nộp NSNN**	**43.901.526**	**43.901.526**
1	Dịch vụ khám chữa bệnh	3.826.905	3.826.905
2	Dịch vụ đào tạo cấp chứng chỉ	28.672.000	28.672.000
3	Hoạt động khác	11.402.621	11.402.621
III	**Số được để lại chi theo chế độ**	**15.922.969.164**	**15.922.969.164**
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14.168.933.751	14.168.933.751
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	1.430.728.000	1.430.728.000
3	Thu khác	323.307.413	323.307.413
B	**Quyết toán chi**		
I	**Quyết toán chi NSNN**	**0**	**0**
II	**Quyết toán chi nguồn thu sự nghiệp (thu khám bệnh chữa bệnh, thu khám sức khỏe theo HĐ, thu đào tạo, thu khác..)**	**15.922.969.164**	**15.922.969.164**
1	**Loại 490 khoản 502 - Đào tạo đại học**	**15.922.969.164**	**15.922.969.164**
1.1	**Mục 6000 - Tiền lương**	**2.621.291.076**	**2.621.291.076**
	Tiểu mục (TM) 6001 - Tiền lương theo ngạch bậc	2.596.291.076	2.596.291.076
	Tiểu mục (TM) 6003 - Tiền lương hợp đồng dài hạn	25.000.000	25.000.000
1.2	**Mục 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**1.055.061.672**	**1.055.061.672**
	TM 6051 - Tiền công trả cho LĐ thường xuyên	951.571.672	951.571.672
	TM 6099 - Tiền công khác	103.490.000	103.490.000
1.3	**Mục 6100 - Phụ cấp lương**	**1.608.278.711**	**1.608.278.711**
	TM 6101 - Phụ cấp chức vụ	56.757.000	56.757.000
	TM 6106 - Phụ cấp thêm giờ	42.835.575	42.835.575
	TM 6107 - Phụ cấp độc hại	25.289.000	25.289.000
	TM 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	540.986.636	540.986.636

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
	TM 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	3.012.000	3.012.000
	TM 6114 - Phụ cấp trực	424.945.500	424.945.500
	TM 6116 - Phụ cấp đặc biệt của ngành (phẫu, thủ thuật)	514.453.000	514.453.000
1.4	**Mục 6300 - Các khoản đóng góp**	**651.732.417**	**651.732.417**
	TM 6301 - Bảo hiểm xã hội	487.101.397	487.101.397
	TM 6302 - Bảo hiểm y tế	82.315.518	82.315.518
	TM 6303 - Kinh phí công đoàn	54.877.004	54.877.004
	TM 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	27.438.498	27.438.498
1.5	**Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng**	**763.355.179**	**763.355.179**
	TM 6501 - Thanh toán tiền điện	326.362.888	326.362.888
	TM 6502 - Thanh toán tiền nước	46.250.930	46.250.930
	TM 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	377.633.405	377.633.405
	TM 6549 - Khác	13.107.956	13.107.956
1.6	**Mục 6550 - Vật tư văn phòng**	**254.888.583**	**254.888.583**
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	103.620.962	103.620.962
	TM 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	29.155.000	29.155.000
	TM 6599 - Vật tư văn phòng khác	122.112.621	122.112.621
1.7	**Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**129.656.714**	**129.656.714**
	TM 6601 - Cước phí điện thoại trong nước	52.111.242	52.111.242
	TM 6603 - Cước phí bưu chính	2.819.072	2.819.072
	TM 6607 - Quảng cáo	31.500.000	31.500.000
	TM 6617 - Cước phí Internet, thư viện điện tử	10.766.400	10.766.400
	TM 6618 - Khoán điện thoại	30.150.000	30.150.000
	TM 6649 - Khác	2.310.000	2.310.000
1.8	**Mục 6650 - Hội nghị**	**45.614.000**	**45.614.000**
	TM 6651 - In, mua tài liệu	3.602.000	3.602.000
	TM 6657 - Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	1.600.000	1.600.000
	TM 6699 - Chi phí khác	40.412.000	40.412.000
1.9	**Mục 6700 - Công tác phí**	**66.118.865**	**66.118.865**
	TM 6701 -Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.283.000	12.283.000
	TM 6702 - Phụ cấp công tác phí	5.280.000	5.280.000
	TM 6703 - Tiền thuê phòng ngủ	7.550.000	7.550.000
	TM 6704 - Khoán công tác phí	13.200.000	13.200.000
	TM 6749 - Khác	27.805.865	27.805.865
1.11	**Mục 6750 - Chi phí thuê mướn**	**6.133.000**	**6.133.000**
	TM 6751 - Thuê phương tiện vận chuyển	6.133.000	6.133.000

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
1.12	**Mục 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**332.349.930**	**332.349.930**
	TM 6905 - Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	114.042.930	114.042.930
	TM 6906 - Điều hoà nhiệt độ	42.900.000	42.900.000
	TM 6907 - Nhà cửa	86.157.000	86.157.000
	TM 6912 - Thiết bị tin học	89.250.000	89.250.000
1.13	**Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**6.473.169.719**	**6.473.169.719**
	TM 7001 - Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	5.938.550.347	5.938.550.347
	TM 7002 - Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	16.234.180	16.234.180
	TM 7003 - Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	56.596.000	56.596.000
	TM 7004 - Đồng phục, trang phục	78.120.000	78.120.000
	TM 7006 - Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)	350.000	350.000
	TM 7049 - Chi phí khác	383.319.192	383.319.192
1.14	**Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**	**1.915.319.298**	**1.915.319.298**
	TM 7952 - Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	400.000.000	400.000.000
	TM 7953 - Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	30.000.000	30.000.000
	TM 7954 - Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.485.319.298	1.485.319.298
C	**Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau**	**0**	**0**

Ngày 20 tháng 11 năm 2018

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Ths.BSCKII Nguyễn Vũ Phương